

PHỤ LỤC 01:

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
4	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
5	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
6	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
7	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025
8	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																						
					TT Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiệu Tân	Xã Văn Nam	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,02	0,05	8,55	2,19	8,26	0,64	1,62	-	2,59	-	2,91	3,94	-	4,84	0,08	0,64	0,06	1,33	0,64	0,08	0,02	0,41	0,01	0,13	0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,28	0,04	2,58	4,04	3,67	1,08	2,93	-	-	0,03	-	-	-	13,89	0,87	0,46	0,74	0,08	-	0,09	0,82	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	263,34	0,33	5,91	54,29	52,55	65,01	4,90	-	-	0,05	-	-	-	10,12	14,52	4,20	0,42	0,05	8,88	-	0,23	-	-	2,31	39,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.681,13	3,32	74,49	622,22	98,83	62,80	102,77	45,47	130,13	145,62	198,20	135,24	72,89	118,82	58,80	49,23	74,01	180,99	53,29	100,44	142,11	83,30	40,51	48,59	42,38
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.827,37	2,26	67,78	97,49	86,15	54,64	99,05	33,71	95,73	137,36	192,47	52,16	70,29	109,64	50,52	41,56	59,50	168,99	41,98	86,61	115,72	67,22	31,85	32,31	34,64
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	190,79	0,24	1,79	1,86	9,37	6,67	2,39	11,57	6,04	7,55	4,14	7,53	1,41	8,01	7,38	7,40	13,39	8,88	10,83	12,47	22,20	14,63	6,16	12,24	6,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	0,74	0,04	520,91	-	-	0,40	-	-	-	-	74,53	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	-	1,76	0,41	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-	2,74	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,40	0,04	0,56	0,60	1,95	0,06	0,26	-	27,71	0,09	1,03	0,04	0,86	0,29	0,10	0,09	0,01	0,13	0,03	0,05	0,19	0,09	0,06	0,11	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,00	0,19	0,05	0,10	0,02	0,06	0,02	0,08	0,01	-	0,04	0,02	0,06	0,02	0,05	-	0,02	0,05	0,02	0,05	0,02	-	0,07	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,62	0,01	1,98	0,62	-	0,25	0,09	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	0,43	0,98	-	0,26	1,56	0,44	0,36	0,20	0,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,23	0,02	2,15	0,69	1,26	1,16	0,52	0,17	0,57	0,61	0,56	0,68	0,31	0,82	0,78	0,13	0,68	1,05	0,40	1,03	2,39	0,90	0,32	0,51	0,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,35	0,02	0,21	0,25	0,89	0,60	0,56	0,08	0,94	0,23	2,16	0,31	1,43	1,96	0,99	0,49	0,19	3,62	1,06	0,40	0,84	0,30	0,24	0,60	1,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,78	0,11	7,71	1,09	9,59	3,73	1,56	1,63	2,78	2,46	13,86	4,51	0,27	3,39	2,33	1,58	5,90	11,49	0,13	2,81	2,95	3,15	0,70	2,47	1,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.284,32	1,59	52,61	35,78	54,07	39,54	38,78	44,14	69,73	66,13	103,88	63,73	50,14	16,03	72,05	62,28	79,31	56,81	15,36	66,68	47,46	61,26	45,50	64,05	79,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,27	0,25	0,65	-	8,61	30,80	9,36	-	0,07	22,54	13,22	12,62	-	-	7,29	0,40	16,11	12,06	0,36	22,18	12,86	3,77	0,30	12,68	16,39
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.082,05	1,34	51,96	35,78	45,46	8,74	29,42	44,14	69,66	43,59	90,66	51,11	50,14	16,03	64,76	61,88	63,20	44,75	15,00	44,50	34,60	57,49	45,20	51,37	62,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.319,70	18,97	0,52	6,90	214,28	262,35	0,27	401,90	386,97	28,70	7,87	71,19	0,28	0,22	596,85	243,44	1.788,23	5,73	674,55	335,90	22,26	2.129,90	3.292,39	2.832,22	2.016,78
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	86,76	0,11	0,52	-	-	1,23	0,13	0,23	-	12,63	1,89	5,78	0,28	0,22	18,82	2,68	6,53	5,73	6,19	9,59	8,18	3,51	1,58	-	1,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	238,64	0,30	-	0,40	0,08	0,09	0,14	31,90	-	16,07	5,98	35,79	-	-	4,88	6,51	0,51	-	3,19	1,69	8,22	44,86	53,29	25,04	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.994,30	18,57	-	6,50	214,20	261,03	-	369,77	386,97	-	-	29,62	-	-	573,15	234,25	1.781,19	-	665,17	324,62	5,86	2.081,53	3.237,52	2.807,18	2.015,74
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-																								

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	0,00	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,07	0,07	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	327,89	1.389,95	467,51	139,62	13,15	922,44	469,84	452,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	599,76	60,11	60,11	10,02	539,65	438,65	101,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	203,66	73,76	73,76	36,22	129,90	0,00	129,90
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,02	53,77	39,02	0,00	0,00	14,75	3,08	11,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,14	76,38	31,28	2,14	4,53	45,10	17,76	27,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	259,73	456,38	263,34	3,61	1,84	193,04	10,35	182,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.682,54	2.805,90	2.681,13	-1,41	-1,14	124,77	69,02	55,75
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.829,01	1.922,23	1.827,37	-1,64	-1,76	94,86	48,13	46,74
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	190,84	187,50	190,79	-0,05	1,50	-3,29	-0,94	-2,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	598,60	598,60	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13	13,75	3,13	0,00	0,00	10,62	10,56	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,34	36,67	34,40	0,05	2,36	2,28	1,65	0,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	1,09	1,00	0,00	0,00	0,09	0,04	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,39	9,59	7,62	0,23	10,45	1,97	1,57	0,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,23	36,47	18,23	0,00	0,00	18,24	8,02	10,22
2.9	Đất tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	0,00	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,35	25,84	19,35	0,00	0,00	6,49	-0,03	6,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,93	93,30	87,78	-0,15	-2,79	5,52	-0,41	5,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.285,50	1.276,05	1.284,32	-1,18	12,49	-8,27	-7,15	-1,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,44	210,64	202,27	(0,17)	(2,07)	8,37	3,92	4,45
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	1.083,06	1.065,41	1.082,05	-1,01	5,72	-16,64	-11,07	-5,57
2.13	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	PNK	0,02	0,02	0,02	0,00	100,00	0,00	8,91	-8,91
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.319,77	15.300,16	15.319,70	-0,07	0,37	-19,54	-10,31	-9,23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	86,83	-	86,76	-	-	-	-0,54	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	238,64	-	238,64	-	-	-	-1,50	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.994,30	-	14.994,30	-	-	-	-8,27	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-	-	0,00	-

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

BIỂU 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiệu Tân	Xã Văn Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	645,06	11,23	3,46	11,04	3,29	305,66	0,32	0,52	85,77	159,96	1,16	1,03	2,04	13,38	0,04	1,30	27,45	9,73	0,92	0,05	2,19	0,51	2,91	1,10	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	132,32	6,32	2,86	2,54	2,01	63,49	0,31	0,03	8,09	28,75	1,12	0,20	0,14	0,37	0,02	0,49	2,65	8,53	0,35	0,02	0,71	0,09	2,89	0,37	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	74,64	4,34	2,86	1,39	0,04	49,78	0,25	0,02	5,88	3,67	1,12	0,05	0,04	0,31	0,01	0,39	1,08	0,02	0,34	0,02	-	0,08	2,89	0,05	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	57,69	1,98	-	1,15	1,97	13,71	0,05	0,01	2,21	25,08	-	0,15	0,10	0,06	0,01	0,10	1,57	8,51	0,02	-	0,71	0,01	-	0,32	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,69	1,44	0,01	0,84	0,73	23,87	0,01	0,01	22,15	30,40	0,01	0,12	0,11	6,03	0,01	0,33	2,91	0,96	0,13	0,01	0,53	0,01	0,01	0,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	172,71	3,35	0,48	3,10	0,56	101,12	0,01	0,20	8,17	41,15	0,03	0,52	1,73	5,42	0,01	0,47	4,15	0,03	0,31	0,01	0,87	0,41	0,01	0,61	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	244,43	0,00	0,10	4,21	-	116,79	-	0,28	46,46	58,29	0,00	0,20	0,07	0,07	0,01	-	17,74	0,01	0,12	0,01	0,07	-	0,00	0,00	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,89	0,12	-	0,35	-	0,38	-	-	0,91	1,39	-	-	-	1,50	-	0,01	0,00	0,20	0,01	-	0,02	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	63,88	0,44	0,02	0,55	0,09	35,34	0,08	0,01	5,33	19,14	0,13	0,10	0,06	-	0,00	0,07	0,97	0,58	0,16	0,01	0,70	0,01	0,07	0,04	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	32,90	-	0,01	0,04	0,01	25,35	0,01	-	0,33	6,44	-	0,10	0,05	0,05	-	0,02	0,22	0,00	0,11	0,01	0,15	-	0,00	0,03	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,47	-	-	-	-	-	0,07	-	-	0,03	0,06	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,53	0,31	0,01	0,51	0,08	9,33	0,00	0,00	5,00	9,32	0,07	-	0,01	0,21	0,00	0,00	0,07	0,13	0,02	0,00	0,35	0,01	0,07	0,01	
2.8.1	Đất giao thông	DGT	23,16	0,03	0,00	0,28	-	9,12	0,00	0,00	3,79	9,12	0,07	-	0,01	0,21	0,00	0,00	0,07	0,11	0,00	0,00	0,31	0,01	0,01	0,00	

BIỂU 20/CH

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN**

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiệu Tân	Xã Văn Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	817,70	52,71	18,08	31,72	7,81	318,89	0,79	3,99	86,24	172,27	1,68	4,89	49,66	13,91	2,45	2,05	28,12	10,30	1,34	0,92	3,86	0,93	3,33	1,76	
	<i>Trong đó:</i>																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	155,10	18,07	3,87	3,45	2,23	67,17	0,43	0,15	8,21	30,78	1,29	0,32	0,68	0,49	0,19	0,84	2,87	8,70	0,47	0,29	0,91	0,21	3,01	0,49	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,20	9,83	0,11	1,74	4,38	24,42	0,11	0,11	22,25	31,00	0,06	3,42	0,65	6,19	1,90	0,43	3,06	1,06	0,18	0,21	1,75	0,11	0,11	0,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	217,07	23,19	1,44	5,87	1,06	101,70	0,21	2,35	8,32	42,59	0,23	0,86	14,71	5,57	0,26	0,72	4,35	0,23	0,46	0,31	1,02	0,51	0,11	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	324,14	0,92	12,60	20,26	0,05	125,03	-	0,33	46,51	66,43	0,05	0,25	33,17	0,12	0,06	-	17,79	0,06	0,17	0,06	0,12	0,05	0,05	0,05	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,06	0,57	0,05	0,40	0,10	0,56	0,05	1,05	0,96	1,49	0,05	0,05	0,44	1,55	0,05	0,06	0,05	0,25	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,05	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,61	-	-	6,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	15,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,61	-	-	6,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	19,28	-	1,20	-	-	-	-	-	-	11,00	-	-	-	-	-	7,08	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		25,62	1,77	0,13	0,17	-	9,11	0,26	-	4,96	8,83	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,17	0,08	-	-	0,06	
	<i>Trong đó:</i>																										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	22,70	-	-	-	-	8,91	-	-	4,96	8,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,84	1,77	0,13	0,17	-	0,20	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	0,08	-	-	0,06	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:
 NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư								
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																													
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DNL				DKV	TIN	NTD	MNC	SON	BCS	DCS	NCS
30	Cửa hàng xăng dầu	0,15	0,09	0,06	0,09	0,05				0,04																							Xã Cai Kinh	Thửa 77 tờ 42 bản đồ địa chính mới	Công văn số 2061/SCT-QLTM ngày 29/12/2023 của Sở công thương tỉnh về chủ trương và hướng dẫn địa điểm xây dựng cửa hàng xăng dầu tại thôn Ba Nàng, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (Công ty cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí Ngân Hà - Oil)
31	Khu thương mại dịch vụ (dự án trồng cây ăn quả chất lượng cao)	0,19	0,19		0,19				0,19																							Xã Đồng Tân	Thửa 173, 177, 182, 186 tờ 53 bản đồ địa chính mới xã Đồng Tân	Văn bản đăng ký nhu cầu của doanh nghiệp (KH 2022)	
VII Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																																			
32	Mỏ đất Minh Sơn 1	6,60	6,60		6,60																											Xã Minh Sơn	Tờ 30 bản đồ địa chính và bản đồ lâm nghiệp	Nhu cầu của công ty Bảo Nguyễn (Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đất san lấp tại mỏ Minh Sơn 1, xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	
33	Khu khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH MTV Kinh doanh VLXD Thành Đạt)	0,99	0,99		0,99				0,99																							Xã Nhật Tiến	Tờ 30,41	Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	
34	Mỏ cát sỏi Yên Bình 2	6,36	6,36		6,36																				5,24							Xã Yên Bình	Nhiều thửa tờ 87,88,98,...	Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	
35	Mỏ Cát, sỏi Minh Hòa 3 (Công ty TNHH An Tâm Thủy - Quy mô 17 ha, trong đó 14ha đất sông suối, không chuyên mục đích)	3,00	3,00		3,00				3,00																							Xã Minh Hòa		QĐ 820/QĐ-UBND ngày 7/5/2019 của UBND tỉnh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	
36	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp Minh Sơn 2 (phần còn lại) tại xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	41,88	41,88		41,88				0,17	12,19	26,85	0,32		1,49																		Xã Minh Sơn	Tờ 85, 86 bản đồ địa chính mới xã Minh Sơn	QĐ số 1043/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 Quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp Minh Sơn 2 (phần còn lại) tại xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	
37	Mỏ đất san lấp Cai Kinh 1, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	11,71 8,29	11,71 8,29		11,71 8,29				0,62	11,09 8,29																						Xã Cai Kinh Xã Đồng Tân		Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	
38	Mỏ đất san lấp thôn Cốc Dệ, Góc Me xã Đồng Tân, thôn Ba Nàng xã Cai Kinh	1,36 8,26	1,36 8,26		1,36 8,26					1,36 7,66																						Xã Cai Kinh Xã Đồng Tân	Tờ 42 bản đồ địa chính mới xã Cai Kinh Tờ 33,34 bản đồ địa chính mới xã Đồng Tân	Giáp phép 07/GP-UBND ngày 22/01/2022 của UBND tỉnh; Công văn số 522/UBND-KT ngày 04/4/2023 về việc chấp thuận chuyển nhượng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp	
VIII Đất giao thông																																			
39	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện DH93 đoạn từ đường DH91 đến UBND xã Thiện Tân.	2,46	0,30	2,16	0,30	0,06		0,06	0,06				0,04																			Xã Thiện Tân		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Hữu Lũng	
40	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện DH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300	4,69	1,47	3,22	1,47	0,26	0,02	0,13	0,68	0,11	0,03		0,14				0,02									0,01	0,02					Xã Thiện Tân, Yên Bình		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Hữu Lũng	
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH94 (Yên Vương - Yên Sơn - Cai Kinh) Giai đoạn II	1,29	0,41	0,88	0,41	0,04	0,01	0,05	0,20				0,02															0,08				Xã Yên Vương		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Hữu Lũng	
42	Đường giao thông thôn Tân Hoa	0,05	0,05		0,05				0,05																							Xã Hồ Sơn		Công trình nông thôn mới, hiện đất	
43	Nút giao đường cao tốc vào Khu công nghiệp Hữu Lũng (Đường vào khu công nghiệp Hữu Lũng)	27,46	0,37	27,09	0,37				0,03				0,06																			Xã Hồ Sơn		Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/5/2021 của HĐND tỉnh	
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.242 đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT. 242 đoạn từ ngã tư quốc lộ 1A mới đến đình Bơi)	1,17	1,17		1,17	0,32	0,24	0,09	0,33				0,07																			TT Hữu Lũng	Tờ 15,16	Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện Hữu Lũng phê duyệt chủ trương đầu tư	
45	Bến xe Hữu Lũng	0,53	0,53		0,53				0,49				0,04																			Xã Đồng Tân	Thửa 90, 130 tờ 95	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
46	Bãi đỗ xe xã Tân Thành	4,26	0,67	3,59	0,67	0,40	0,01		0,14																							Xã Tân Thành	Tờ 23, 29	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt dự án (KH 2022)	
47	Xây dựng trạm dừng nghỉ Hữu Lũng (bên trái và bên phải tuyến)	9,92	9,92		9,92	1,05	1,36	1,45	4,53		0,04		1,00																			Xã Hồ Sơn	Tờ 67, 68	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2019 (Trạm dừng nghỉ Hữu Lũng)	
IX Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																																			
48	Cây TBA CQT giám bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Hữu Lũng năm 2023	0,07	0,07		0,07	0,030		0,010	0,010	0,005			0,005																				các xã Hòa Thắng, Cai Kinh, Tân Thành, Sơn Hà, Minh Sơn, Hồ Sơn, Yên Vương, Yên Sơn, Đồng Tân, Sơn Hà, Minh Hòa, Hòa Thắng		Quyết định 1036/QĐ-PCLS ngày 19/12/2022 duyệt Báo cáo KTKT công trình ĐTXD
49	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV khu vực Thành Phố Lạng Sơn, 35kV khu vực huyện Hữu Lũng, Cao Lộc theo phương án chia đa nội (MDMC) năm 2024	0,03	0,03		0,0340	0,012		0,005	0,008	0,001																						Xã Vân Nham, Xã Minh Sơn.		CV 1792/PCLS-QLDA+KT ngày 17/8/2023 v/v Đky danh mục ĐTXD công trình	
50	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Hồ Sơn, Minh Sơn, Quyết Thắng, Nhật Tiến, Vân Nham, Hòa Bình huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,05	0,05		0,05	0,028		0,005	0,003	0,001			0,005																			Xã Hồ Sơn, Minh Sơn, Thanh Sơn, Nhật Tiến, Vân Nham, Tân Thành, Hòa Thắng, Hòa Lạc, Thiện Tân, Quyết Thắng, Yên Bình, Hòa Bình		Quyết định 1296/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024	

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư										
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																															
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DNL				DKV	TIN	NTD	MNC	SON	BCS	DCS	NCS		
121	Dự án sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ (đặc sản rau bò khai) gắn với tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước	7,20	7,20		7,20					1,50	5,70																								Xã Minh Sơn	Tờ 106, 107 bản đồ địa chính mới xã Minh Sơn	QĐ số 1935/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
122	Dự án nuôi trồng và chế biến Tảo Spirulina kỹ thuật công nghệ cao	0,77	0,77		0,77					0,08	0,69																							Xã Minh Sơn	Thửa 180 tờ 147 bản đồ địa chính mới xã Minh Sơn	QĐ số 2294/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
B	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai																																				
I	Đất an ninh																																				
1	Trụ sở công an xã Tân Thành	0,25	0,25		0,25	0,06																												Xã Tân Thành	Tờ 5, 6 bản đồ địa chính và bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 06/NQ-HDND xã Tân Thành ngày 10/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng đất quy hoạch khu trụ sở xã mới và bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung đất dự án bãi đỗ xe xã Tân Thành; Công văn số 5842/CAT-PH10 ngày 09/10/2024	
2	Trụ sở công an xã Minh Sơn	0,10	0,10		0,10					0,10																								Xã Minh Sơn		Công văn số 5842/CAT-PH10 ngày 09/10/2024	
3	Trụ sở công an xã Hòa Thắng	0,10	0,10		0,10																													Xã Hòa Thắng		Công văn số 5842/CAT-PH10 ngày 09/10/2024	
II	Đất quốc phòng																																				
4	Công trình ĐH4/QK-05	2,01	2,01		2,01		0,62	0,45	0,42																									Xã Yên Bình		Văn bản mật Lữ đoàn 575, Quân khu 1	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																																				
5	Trụ sở UBND xã Tân Thành	0,59	0,59		0,59	0,10					0,44	0,00																						Xã Tân Thành		Nghị quyết số 06/NQ-HDND xã Tân Thành ngày 10/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng đất quy hoạch khu trụ sở xã mới và bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung đất dự án bãi đỗ xe xã Tân Thành	
6	Trụ sở BCH quân sự xã Tân Thành	0,17	0,17		0,17	0,04					0,13																							Xã Tân Thành		Nghị quyết số 06/NQ-HDND xã Tân Thành ngày 10/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng đất quy hoạch khu trụ sở xã mới và bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung đất dự án bãi đỗ xe xã Tân Thành	
7	Mở rộng UBND xã Hòa Thắng	0,18	0,18		0,18			0,18																										Xã Hòa Thắng		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
V	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp																																				
8	Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao Lạng Sơn	0,88	0,88		0,88	0,50				0,38																								Xã Đồng Tân		Giấy chứng nhận đầu tư số 8824730641 ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh cấp cho dự án	
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																																				
9	Nhà Văn Hóa xã Tân Thành	0,06	0,06		0,06						0,06																							Xã Tân Thành		Nghị quyết số 06/NQ-HDND xã Tân Thành ngày 10/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng đất quy hoạch khu trụ sở xã mới và bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung đất dự án bãi đỗ xe xã Tân Thành	
10	Cung Thiếu nhi xã Tân Thành	0,60	0,60		0,60	0,10	0,03				0,47																							Xã Tân Thành		Nghị quyết số 06/NQ-HDND xã Tân Thành ngày 10/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng đất quy hoạch khu trụ sở xã mới và bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung đất dự án bãi đỗ xe xã Tân Thành	
11	Nhà văn hóa xã Thanh Sơn	0,05	0,05		0,05									0,05																				Xã Thanh Sơn			
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế																																				
12	Xây mới Trạm Y tế xã Yên Vượng	0,03	0,03		0,03				0,03																									Xã Yên Vượng		Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND huyện Hữu Lũng về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình	
13	Mở rộng trạm y tế xã Yên Sơn	0,10	0,10		0,10				0,10																									Xã Yên Sơn		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																																				
14	Xây dựng Trường Mầm non xã Quyết Thắng	0,15	0,15		0,15	0,14				0,01																								Xã Quyết Thắng		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
15	Xây dựng Trường THCS xã Quyết Thắng	0,33	0,33		0,33		0,09	0,230		0,01																								Xã Quyết Thắng		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
16	Mở rộng trường THCS xã Minh Hòa	0,10	0,10		0,10			0,10																										Xã Minh Hòa		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
17	Mở rộng trường mầm non xã Yên Sơn	0,28	0,28		0,28			0,28																										Xã Yên Sơn		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
18	Trường tiểu học và THCS Hòa Thắng	0,24	0,24		0,24		0,24																											Xã Hòa Thắng		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao																																				
19	Sân Thể thao xã Tân Thành	1,12	1,12		1,12	0,13				0,99																								Xã Tân Thành		Nghị quyết số 06/NQ-HDND xã Tân Thành ngày 10/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương bồi thường giải phóng mặt bằng đất quy hoạch khu trụ sở xã mới và bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung đất dự án bãi đỗ xe xã Tân Thành	
X	Đất giao thông																																				
20	Đường Chiến Thắng - Hồ Mươi (thôn Suối Trà), xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	4,73	4,73		4,73	0,76	1,35	1,45	0,62		0,55																							Xã Hòa Sơn		Nghị quyết 45/NQ-HDND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng	
21	Đường thôn Bám, thôn Ráy xã Quyết Thắng	0,50	0,50		0,50		0,10	0,20	0,20																									Xã Quyết Thắng			
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Minh Hòa - Minh Sơn (ĐH 95) GDII	2,26	1,00	1,26	1,00	0,05	0,20	0,20	0,30	0,15																								Xã Minh Sơn, Minh Hòa			

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư											
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																																
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DNL				DKV	TIN	NTD	MNC	SON	BCS	DCS	NCS			
5	Kho Mìn Dự án đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu thông thường mô đá với Góc Sau, xã Yên Vương, huyện Hữu Lũng	0,14	0,14		0,14																													Xã Yên Vương	Đang thực hiện thủ tục thuê đất, Giấy chứng nhận đầu tư số: 14121000245 chứng nhận lần đầu ngày 06/05/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 27/01/2015.			
III Đất xây dựng cơ sở văn hóa																																						
6	Nhà bia tưởng niệm xã Yên Vương	0,09	0,09		0,09																													Xã Yên Vương	Công trình nông thôn mới			
7	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống – thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	0,08	0,08		0,08																													Xã Hữu Liên	Quyết định số: 1572/QĐ-UBND, ngày 10/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn			
IV Đất xây dựng cơ sở y tế																																						
8	Mở rộng trạm y tế xã Tân Thành	0,04	0,04		0,04																													Xã Tân Thành	Công trình nông thôn mới			
9	Trạm y tế xã Hồ Sơn	0,09	0,09		0,09																														Xã Hồ Sơn	Cấp giấy		
V Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																																						
10	Mở rộng trường THCS Nhật Tiến	0,04	0,04		0,04																														Xã Nhật Tiến	Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng		
11	Mở rộng Trường tiểu học xã Yên Bình	0,18	0,18		0,18																														Xã Yên Bình	Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 huyện Hữu Lũng		
12	Xây dựng mở rộng Trường TH & THCS xã Thanh Sơn	0,52	0,01	0,51	0,01																														Xã Thanh Sơn	Cấp giấy		
VI Đất công trình cấp nước, thoát nước																																						
13	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Mỏ Vàng, xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	0,01	0,01		0,01																														Xã Thiện Tân	Công văn số 2517/SNN-KHTC ngày 05/9/2024 về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các huyện, thành phố		
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt Lân Lý, xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng	0,01	0,01		0,01																														Xã Yên Sơn	Công văn số 2517/SNN-KHTC ngày 05/9/2024 về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn các huyện, thành phố		
VII Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																																						
15	Đường dây 220kV Bắc Giang-Lạng Sơn	1,54	1,54		1,54																															Xã Hòa Thắng	Quyết định số 2974/QĐ-EVNNPT ngày 29/12/2014 của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán công trình đường dây 220kV Bắc Giang-Lạng Sơn	
VIII Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng																																						
16	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đăng	0,02	0,02		0,02																															Xã Yên Sơn	Công trình nông thôn mới	
17	Nhà Văn hóa thôn Na Hoa	0,15	0,15		0,15																															Xã Hồ Sơn	Cấp giấy	
18	Nhà Văn hóa thôn Phú Vị	0,12	0,12		0,12																															Xã Hồ Sơn	Cấp giấy	
19	Nhà Văn hóa thôn Tân Hoa	0,04	0,04		0,04																															Xã Hồ Sơn	Cấp giấy	
20	Mở rộng NVH Nhất Hà (Na Vi cũ)	0,06	0,06		0,06																															Xã Hồ Sơn	Cấp giấy	
21	Nhà Văn Hóa thôn Lôi	0,07	0,07		0,07	0,07																														Xã Yên Sơn	Cấp giấy	
22	Nhà văn hoá thôn Nhị Liên	0,04	0,04		0,04																															Xã Minh Tiến	Cấp giấy	
23	Mở rộng nhà văn hóa thôn Minh Lễ	0,04	0,04		0,04																															Xã Minh Tiến	Cấp giấy	
24	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Làng Trang	0,07	0,07		0,07	0,07																														Xã Yên Bình	Cấp giấy (dán hiện đất)	
25	Nhà Văn hoá thôn Đồng Bụt	0,04	0,04		0,04																															Xã Yên Bình	Cấp giấy	
26	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hồng Gạo	0,10	0,10		0,10																															Xã Yên Bình	Cấp giấy	
27	Nhà Văn hoá thôn Rẫy	0,10	0,10		0,10																															Xã Quyết Thắng	Cấp giấy	
28	Nhà văn hoá thôn Đồng Tâm	0,05	0,05		0,05																															Xã Minh Tiến	Cấp giấy	
IX Đất ở tại nông thôn																																						
29	Giao đất ở thôn Nhị Liên	0,06	0,06		0,06																																Xã Minh Tiến	Đầu tư, giao đất
30	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	13,85	13,85		13,85	0,42	3,60	2,50	5,08	1,10	1,15																										Các xã	
X Đất ở tại đô thị																																						
31	Khu dân cư bệnh xá Lâm Trường	0,23	0,23		0,23																																TT Hữu Lũng	Giao đất hộ gia đình, cá nhân
32	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	2,00	2,00		2,00	0,10	0,25	0,50	0,90	0,15	0,10																										TT Hữu Lũng	
XI Đất thương mại, dịch vụ																																						
33	Cửa hàng xăng dầu Minh Sơn	0,30	0,30		0,30																																Xã Minh Sơn	Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 4900871818, đăng ký lần đầu ngày 03/12/2020; Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/6/2021
XII Đất cơ sở sản xuất kinh doanh																																						
34	Dự án đầu tư Lò với công nghiệp và sản xuất chế biến CaO, Ca(OH)2, CaCO3	3,00	1,00	2,00	1,00																																Xã Đồng Tiến	QĐ 854/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư
35	Sản xuất kinh doanh thôn Kép 1, xã Quyết thắng (Sản xuất nông sản Vietnam Napro)	0,18	0,18		0,18	0,18																															Xã Quyết Thắng	Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất của Hợp tác xã Vietnam Napro (HTX đã được UBND huyện Hữu Lũng cấp giấy chứng nhận số 4900870155 ngày 28/10/2020)
XIII Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																																						
36	Mở rộng dự án đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mô Châm Đèo Phiếu	10,63	0,60	10,03	0,60																																Xã Yên Vương	QĐ 576/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 của UBND tỉnh QĐ điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
37	Dự án Đầu tư khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mô Góc Sau, xã Yên Vương, huyện Hữu Lũng	22,73	15,04	7,69	15,04																																Xã Yên Vương	QĐ 457/QĐ-UBND ngày 24/2/2025 của UBND tỉnh QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư